

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 30-7-2020.
V/v: “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ H, TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Ly

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Sơn;
2. Ông Đinh Khắc Quỳnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Thảo Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Du – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 184/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Huyền T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số nhà 39 (số cũ 29/6), Tổ 9 đường Nguyễn Quốc G, khu phố 1, phường L, thị xã H, tỉnh T, (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Huỳnh Thanh S, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số nhà 39 (số cũ 29/6), Tổ 9 đường Nguyễn Quốc G, khu phố 1, phường L, thị xã H, tỉnh T, (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Huyền T trình bày:

Chị và anh Huỳnh Thanh S chung sống với nhau vào năm 2006, đến năm 2008 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H (nay là phường L), thị xã H, tỉnh T. Vợ chồng anh chị sống chung thời gian đầu hạnh phúc đến khoảng năm

2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do anh chị không hợp tính tình, vợ chồng thường xuyên gây gổ, anh chị cũng đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh S.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 03 người con chung tên Lê Anh G, sinh ngày 07-7-2006; Lê Thanh S, sinh ngày 24-12-2007 và Huỳnh Thanh S, sinh ngày 30-7-2013, từ ngày anh chị ly thân thì chị là người trực tiếp chăm sóc cho 03 người con chung, nay ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 03 cháu và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Huỳnh Thanh S: Được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt tại các phiên họp hòa giải cũng như tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh T phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Huyền T. Về con chung giao 03 người con chung tên Lê Anh G, sinh ngày 07/7/2006; Lê Thanh S, sinh ngày 24/12/2007 và Huỳnh Thanh S, sinh ngày 30/7/2013 cho chị Lê Thị Huyền T nuôi dưỡng, ghi nhận chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

Chị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Anh Huỳnh Thanh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị Lê Thị Huyền T có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị Huyền T và anh Huỳnh Thanh S chung sống với nhau vào năm 2006, đăng ký kết hôn năm 2008 tại Ủy ban nhân dân thị trấn H (nay là phường L), thị xã H, tỉnh T. Quá trình chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn chủ yếu là do tính

tình không hòa hợp, anh S thường xuyên ăn nhậu không chăm lo đến cuộc sống của vợ con. Từ năm 2016 anh chị đã ly thân cho đến nay, nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị yêu cầu ly hôn với anh S. Anh S được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để tiến hành làm việc nhưng vắng mặt thể hiện không có thiện chí muốn hàn gắn quan hệ vợ chồng. Do đó, xét thấy mục đích hôn nhân của chị T, anh S không đạt được, cuộc sống chung không hạnh phúc nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh S.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị T, anh S có ba người con chung là Lê Anh G, sinh ngày 07-7-2006; Lê Thanh S, sinh ngày 24-12-2007 và Huỳnh Thanh S, sinh ngày 30-7-2013. Từ ngày chị P, anh Đạt ly thân cho đến nay thì chị T là người trực tiếp chăm lo cho cuộc sống của ba người con chung, nay xin ly hôn chị T có nguyện vọng muốn nuôi dưỡng 03 con chung và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Do đó cần giao cháu Lê Anh G, sinh ngày 07-7-2006; Lê Thanh S, sinh ngày 24-12-2007 và Huỳnh Thanh S, sinh ngày 30-7-2013 cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, ghi nhận chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Anh Huỳnh Thanh S được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không giải quyết vấn đề này.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã H, tỉnh T là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 53, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Huyền T với anh Huỳnh Thanh S.

2. Về con chung: Giao cho chị Lê Thị Huyền T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Anh G, sinh ngày 07-7-2006; Lê Thanh S, sinh ngày 24-12-2007 và Huỳnh Thanh S, sinh ngày 30-7-2013. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Anh Huỳnh Thanh S được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 0008683 ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh T, chị T đã nộp xong án phí.

Án dân sự sơ thẩm xử công khai báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh T trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND thị xã H;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**